

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/HNGĐ-ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

“V/việc tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hân – Bà Nguyễn Lệ Lan

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐ - XXST ngày 13/7/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Tạ Thị T, sinh ngày 20/11/1992.

Trú tại: xóm 4, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn N, sinh ngày 15/10/1989.

Trú tại: xóm 4, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày của các bên tại bản tự khai, ý kiến trong biên bản hòa giải và trình bày của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị T và anh Lê Văn N cưới nhau vào tháng 01/2010. Trước khi cưới anh chị có quá trình tìm hiểu, việc dẫn tới hôn nhân là trên cơ sở tình yêu và sự tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai gia đình chứng kiến của xóm làng và bạn bè. Chị T, anh N đã làm thủ tục đăng ký kết UBND xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số:10/2010 ngày 25/01/2010. Chị T, anh N thống nhất vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân là do tính tình vợ chồng không phù hợp, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, anh N thiếu tin tưởng chị T trong lĩnh vực tình cảm. Mỗi lúc vợ chồng xung đột thì hai bên đã có những hành động, lời nói thiếu tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn xảy ra liên tục trong quá trình chung sống làm vợ chồng mất hết tình cảm, hôn nhân đổ vỡ. Mâu thuẫn đã được vợ chồng tự hòa giải và gia đình hai bên vun đắp nhưng không đưa lại kết quả gì, ngược lại mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng hơn. Do vậy vợ chồng đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ từ tháng 3 năm 2023 đến nay. Chị T, anh N xác định hôn nhân của họ đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ cũng thể đoàn tụ, quá trình hòa giải và tại phiên tòa các bên thỏa thuận ly hôn.

-Về quan hệ con chung: Chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N có 02 con chung cháu Lê Văn Tiểu L (Giới tính: Nam) sinh ngày 26/9/2010 và cháu Lê Thị Tuyết N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 20/11/2011. Từ ngày vợ chồng sống ly thân cháu Lê Văn Tiểu L (Giới tính: Nam) sinh ngày 20/9/2010 đang được anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cháu Lê Thị Tuyết N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 20/11/2011 đang được chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa Chị T, anh N thỏa thuận giao con chung theo hiện trạng vì cháu trai có nguyện vọng sinh sống trực tiếp với bố, cháu gái có nguyện vọng sinh sống trực tiếp với mẹ.

-Về quan hệ tài sản: Chị Tạ Thị T và anh Lê Văn N thống nhất đã được bố mẹ chồng tặng cho thửa đất số 2457; tờ bản đồ số 18 xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ thửa đất: xóm T, xã C, huyện Y; Diện tích 3.640 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác liên với đất số: CL 354927 ngày 24/01/2018 mang tên ông Lê Văn N sinh năm 1989 và bà Tạ Thị T, sinh năm 1992, trong đó có 100m² đất ở và 3540m² đất trồng cây lâu năm.

Quá trình hòa giải, tại phiên tòa Chị T, anh N chỉ yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất, các bên không yêu cầu định giá về đất đai, mà thỏa thuận giá đất theo giá đất quy định của nhà nước cụ thể: 100m² đất ở x 250.000đ/m² = 25.000.000đ; Đất trồng cây lâu năm 3540m² x 45.000 đ/m² = 159.300.000 đồng. Chị T xác định nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng cho, công sức chủ yếu là của anh N. Do đó Chị T chỉ yêu cầu chia cho chị 1000m² đất ở phía Đông của thửa đất, nơi không có tài sản gì trên đất ngoài hàng rào xây phía Đông và phía Bắc của thửa đất, quyền sử dụng đất còn lại giao cho anh N. Các tài sản khác được xây dựng trên thửa đất gồm: Bốn gian cấp 4 hướng Bắc, Một gian nhà bếp, Hệ thống chăn nuôi công trình phụ hướng Đông; Ao cá và Hệ thống hàng rào xây ba mặt của thửa đất (phía Đông, phía Tây, phía Bắc) Chị T, anh N không yêu cầu phân chia vì tài sản đã xuống cấp không có giá trị sử dụng. Chị T, anh N thống nhất sau khi phân chia đất, người nào được chia phần đất nơi có những tài sản xây dựng trên đó thì người ấy được quyền sở hữu, không phải trích chia chênh lệch tài sản cho nhau.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng: Giới cận, mốc cận của thửa đất 2457; Tờ bản đồ số 18, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ thửa đất: xóm T, xã C, huyện Y; Diện tích 3.640 m² mang tên Chị T, anh N không có gì thay đổi. Tài sản trên thửa đất gồm 01 nhà cấp bốn gian nhà cấp hướng Bắc; 01 gian nhà bếp; Hệ thống công trình chăn nuôi; 01 ao cá và Hệ hàng rào xây tấp lô nghiêng ba phía (phía Đông; phía Tây và phía Bắc) của thửa đất. Phần lớn tài sản xây dựng trên đất đều được xây dựng ở phía Tây.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự và đề nghị giải quyết vụ án như sau:

***Về tố tụng:**

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng, đúng quan hệ tranh chấp. Xác minh thu thập chứng cứ theo quy định tại chương VII BLTTDS; Toàn bộ chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn giao nộp đều là bản chính hoặc bản có chứng thực, y sao của cơ quan có thẩm quyền. Thẩm phán đã tổ chức phiên họp kiểm tra tra việc giao nộp, công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải đúng quy định. Đã chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu theo quy định tại Điều 196, 220 BLTTDS. Đã đưa vụ án ra xét xử đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 227, 254, 258, 262 và Điều 264 BLTTDS năm 2015; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 BLTTDS năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71; 72 và Điều 227 BLTTDS

*** Về nội dung:** Căn cứ vào Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình .

Đề nghị xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Văn N.

-Về quan hệ con chung: Công nhận thỏa thuận giữa Chị T và anh N về việc giao nuôi con, giao con gái cho Chị T nuôi, giao con trai cho anh N nuôi, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Chia cho Chị T 1000m² đất ở phía Đông của thửa đất, giao hàng rào xây tấp lô trên đất được chia cho cho Chị T được sở hữu.

Chia diện tích đất còn lại ở phía Tây cho anh N được quyền sử dụng, giao các tài sản trên phần đất được chia cho anh N được sở hữu.

-Xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị T anh N phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ, tương ứng với phần tài sản được chia.

-Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; Điều 27 của nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Buộc chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N phải nộp án phí ly hôn và án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xóm 4, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Chị T, anh N tự nguyện tiến tới hôn nhân, đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2010 ngày 25/01/2010 nên xác định hôn nhân giữa chị T, anh N là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn cơ bản dẫn đến hôn nhân giữa chị T, anh N tan rã, đổ vỡ là do quá trình sống chung vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, không tìm được tiếng nói chung, anh N không tin tưởng Chị T trong quan hệ tình cảm. Thời gian sống ly thân cho đến lúc Tòa án thụ lý vụ án và hòa giải các bên không liên lạc hòa giải, níu kéo hôn nhân. Điều này cho thấy hôn nhân giữa Chị T, anh N đã thực sự tan rã, đổ vỡ, sợi dây gắn kết tình cảm không còn. Quá trình hòa giải, tại phiên Chị T, anh N thỏa thuận thuận ly hôn. Việc thuận tình ly hôn của Chị T, anh N là đúng pháp luật, cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình xử công nhận thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa chị Tạ Thị Tâm và anh Lê Văn N.

- Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân Chị T đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lê Thị Tuyết N(Giới tính: Nữ), sinh ngày 20/11/2011 , anh N đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lê Văn Tiêu L(Giới tính : Nam) sinh ngày 20/9/2010. Con chung được hai bên nuôi dưỡng tốt về mọi mặt, quá trình hòa giải và tại phiên tòa Chị T, anh N thỏa thuận. Giao cho Chị T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu gái, giao cháu trai cho anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là đúng pháp luật, đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó cần áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của Chị T, anh N. Do mỗi bên nuôi một con chung nên Chị T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp trong quá trình khởi kiện, trình bày của các đương sự về sự hình thành tài sản khối tài sản chung và quá trình xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng: Chị T, anh N được bố mẹ chồng tặng cho thửa đất số 2457; Tờ bản đồ số 18, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ thửa đất: xóm T, xã C, huyện Y; Diện tích 3.640 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác liên với đất số CL 354927 ngày 24/01/2018 mang tên ông Lê Văn N sinh năm 1989 và bà Tạ Thị Tâm sinh năm 1992.

Nguồn gốc của thửa đất của vợ chồng là do bố mẹ đẻ anh N cho vợ chồng, nên khi phân chia thừa cần tính đến công sức gây dựng lên thửa đất. Lễ ra chia cho Chị T 40% quyền sử dụng đất, chia cho anh N được quyền sử dụng 60% quyền sử dụng đất. Do Chị T chỉ đề nghị chia cho chị 1000m² trong tổng số 3.640 m² của thửa đất là sự tự nguyện, có lợi cho anh N đảm bảo quyền lợi cho hai bên, phù hợp với đạo đức và pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó cần chia thửa đất số 2457; Tờ bản đồ số 18 xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ thửa đất: xóm T, xã C, huyện Y thành hai thửa, thửa 2457A và thửa 2457B. Giao thửa đất 2457B có diện tích 1000m² trong đó có 50m² đất ở; Đất trồng cây lâu năm 950 m² cho chị Tạ Thị T được quyền sử dụng; Giao thửa đất 2457A có diện tích 2.640m² trong đó có 50m² đất ở; đất trồng cây lâu năm 2590m² cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng. Giao tài sản trên đất thửa đất 2457B cho chị Tạ Thị T được quyền sở hữu, giao tài sản trên thửa đất 2457A cho anh Lê Văn N được quyền sở hữu.

Xử lý chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị T nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 2.500.000 đồng. Tòa án đã chi phí hết số tiền tạm ứng chi phí thẩm định mà Chị T đã nộp. Do các bên được tòa án phân chia tài sản, nên các bên phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, tương ứng với giá trị tài sản mà các bên được chia. Chị T tự nguyện chịu 700.000 đồng, anh N phải chịu 1.800.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Toàn bộ số tiền chi phí thẩm định Chị T đã nộp đầy đủ, nên buộc anh N phải có trách nhiệm giao trả lại cho Chị T 1.800.000 đồng.

Nghĩa vụ trích chia tài sản: Chị T, anh N không yêu cầu trích chia tài sản cho nhau nên miễn xét.

- Về án phí: Buộc chị Tạ Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm. Buộc chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N phải nộp án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Công nhận thỏa thuận tình ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Văn N.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận thỏa thuận giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Văn N về việc giao nuôi con như sau.

Giao con chung cháu Lê Thị Tuyết N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 20/11/2011 cho chị Tạ Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Giao con chung cháu Lê Văn Tiểu L (Giới tính: Nam), sinh ngày 26/9/2010 cho anh Lê Văn N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Các bên có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở, ngăn cấm.

Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản:

*Giao cho chị Tạ Thị T được quyền sử dụng, quản lý thửa đất có ký hiệu 2457B có tổng diện tích 1000m^2 . Trong đó đất ở $50\text{m}^2 \times 250.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 12.500.000 \text{ đ}$; Đất trồng cây lâu năm $950\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 42.750.000 \text{ đ}$. Tổng giá trị tài sản Chị T được chia là 55.250.000đ (Năm mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Giới cận của thửa đất 2457B Chị T được quyền sử dụng như sau:

- Cạnh phía Đông giáp thửa đất 2458 dài 56m.
- Cạnh phía Tây giáp thửa đất 2457A được chia làm nhiều đoạn (đoạn dài 41.54m; đoạn dài 19.30m; đoạn dài 8.99m).
- Cạnh phía Nam giáp thửa đất 2457A dài 22.62m.
- Cạnh phía Bắc giáp thửa đất 2421 và thửa đất 2422 được chia thành nhiều đoạn dài gấp khúc (đoạn dài 12.24m; đoạn dài 22.99m; đoạn dài 5.87m và đoạn dài 3.0m)

Chị Tạ Thị T được quyền sở hữu hệ thống hàng rào xây tấp lô nghiêng xây ở phía Đông và ở phía Bắc của thửa đất 2457B mà chị được quyền sử dụng.

*Giao cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng, quản lý thửa đất có ký hiệu 2457A có tổng diện tích 2.640m^2 , trong đó đất ở $50 \text{ m}^2 \times 250.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 12.500.000 \text{ đ}$, đất trồng cây lâu năm $2590\text{m}^2 \times 45.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 116.550.000\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản anh N được chia là 129.050.000 đ (Một trăm hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Giới cận của thửa đất 2457A anh Lê Văn N được quyền sử dụng như sau:

- Cạnh phía Đông giáp thửa đất 2458 và thửa đất 2457B được chia thành nhiều đoạn gấp khúc (Đoạn dài 13.65m; đoạn dài 22.62m; đoạn dài 41.54m)
- Cạnh phía Tây giáp thửa đất 2491 và thửa đất 2456 được chia làm hai đoạn gấp khúc (đoạn dài 39.09m và đoạn dài 43.90m)
- Cạnh phía Bắc giáp thửa đất 2457B và đường đi nội bộ được chia thành nhiều đoạn dài gấp khúc (đoạn dài 19.30m; đoạn dài 8.99m; đoạn dài 0.56m và

đoạn dài 12.33m)

- Canh phía Nam giáp rừng sản xuất dài 57.70 m.

Anh Lê Văn N được quyền sở hữu những tài sản được xây dựng trên thửa đất 2457A gồm: 04 gian cấp 4 hướng Bắc; 01 gian nhà bếp; Hệ thống chăn nuôi công trình phụ hướng Đông; 01 ao cá và Hệ thống hàng rào còn lại xây ở phía Tây và phía Bắc của thửa đất 2457A.

Chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N không phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho nhau.

Việc chia quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị T, anh Lê Văn N được hiện tại sơ đồ kèm theo.

Chị Tạ Thị T, anh Lê Văn N được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Chị Tạ Thị T nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.762.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng án phí Chị T phải nộp là 3.062.000đ (Ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Án phí Chị T phải nộp được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.232.000đ (Năm triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng) do Chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai nộp tiền số: 0000842 ngày 24/5/2023, Chị T đã nộp đủ án phí. Trả lại cho chị Lê Thị T số tiền 2.260.000đ (Hai triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Buộc: Anh Lê Văn N phải nộp 6.452.500 đ (Sáu triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

-Áp dụng Điều 155 và Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Buộc: Anh Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị T số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Tạ Thị T làm đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nói trên, nếu anh Lê Văn N không thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA
- UBND xã C(Nơi ĐKKH)

**TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc